TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 313/2025/DS-PT
Ngày 29-10-2025
"Tranh chấp về bồi thường thiệt hại Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hạnh.

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Vinh, ông Dương Hà Ngân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Vân Anh – Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 228/2025/TLPT-DS ngày 20 tháng 8 năm 2025 về việc "*Tranh chấp về bồi thường thiệt hại Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính",*do Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2025/DS-ST ngày 20 và 24-6-2025 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông (nay là Tòa án nhân dân khu vực 7, tỉnh Lâm Đồng) bị kháng cáo, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hà Xuân T, sinh năm 1970 và bà Bùi Thị Kim T, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn 3, xã N, huyện R, tỉnh Đắk Nông nay là thôn 3, xã N, tỉnh Lâm Đồng; hiện trú tại: Tổ dân phố 1, phường Đ, tỉnh Lâm Đồng – Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức D – Luật sư, Công ty Luật TNHH Đ thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: 159 Lê Thánh Tông, phường B, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt. (Tại phiên tòa ông Hà Xuân T, bà Bùi Thị Kim T từ chối, không yêu cầu người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho mình).

2. Bị đơn: Ủy ban nhân dân huyện R (Cơ quan thừa kế quyền, nghĩa vụ là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Lâm Đồng); địa chỉ: Tổ dân phố 03, xã K, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Công D – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

*/ Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Hà Xuân T, bà Bùi Thị Kim T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

/ Theo nguyên đơn ông Hà Xuân T, bà Bùi Thị Kim T trình bày: Ông T và bà T là người sử dụng hợp pháp đối với thửa đất số 316, tờ bản đồ số 12, diện tích 330m2, đất tọa lạc tại thôn 03, xã N, huyện R, tỉnh Đắk Nông *(đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)* và tài sản gắn liền trên đất, phục vụ cho hoạt động kinh doanh, thu mua, chế biến cà phê, đăng ký kinh doanh lần đầu năm 2005. Ngày 19-7-2006, Uỷ ban nhân dân *(viết tắt UBND)* huyện R ban hành Quyết định số: 1677/QĐ-UBND thu hồi đất của 141 hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã N để thực hiện dự án xây dựng Nhà máy, tuyển quặng bôxit và sản xuất Alumin tại xã N. Trong đó có thửa số 316, tờ bản đồ số 12 của ông T và bà T.

Không đồng ý với Quyết định số: 1677/QĐ-UBND ngày 19-7-2006; Quyết định số: 3014/QĐ-UBND ngày 12-9-2006 phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất; Quyết định số: 331/QĐ-UBND ngày 02-3-2011 cưỡng chế thu hồi đất và các quyết định khác có liên quan để thực hiện việc thu hồi đất nên ông T và bà T đã khiếu nại, khởi kiện. Tại Bản án hành chính phúc thẩm số: 160/2021/HC-PT ngày 31/3/2021, của Tòa án nhân dân (viết tắt TAND) cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp nhận đơn kháng cáo, sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2020/HC-ST ngày 08/9/2020, của TAND tỉnh Đắk Nông: Tuyên hủy một phần Quyết định số: 1677/QĐ-UBND ngày 19/7/2006; hủy một phần Quyết định số: 3014/QĐ-UBND ngày 12/9/2006; hủy toàn bộ Quyết định số: 331/QĐ-UBND ngày 02/3/2011 về việc cưỡng chế thi hành quyết định số: 1677/QĐ-UBND ngày 19/7/2006 của UBND huyện R đối với hộ bà Bùi Thị Kim T và các quyết định khác có liên quan. Ngày 02/10/2023, UBND huyện R tổ chức thương lượng với ông T và bà T nhưng không thành.

Ông Hà Xuân T và bà Bùi Thị Kim T khởi kiện yêu cầu UBND huyện R phải bồi thường cụ thể như sau: Bồi thường thiệt hại về nhà cửa, công trình, vật kiến trúc bị xâm phạm số tiền là 649.225.810 đồng; bồi thường thiệt hại về máy móc, trang thiết bị sản xuất bị hư hỏng số tiền là 260.000.000 đồng; bồi thường thiệt hại do thu nhập kinh doanh bị mất, giảm sút số tiền là 11.116.905.810 đồng.

Ngày 17-4-2025, ông T và bà T đã rút một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu UBND huyện R bồi thường đối với thu nhập thực tế bị mất từ tháng 05-2009 đến tháng 04-2011 với số tiền là 1.623.597.810 đồng; bồi thường thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất vì không khai thác được quyền sử dụng đất số tiền là 5.609.265.420 đồng; bồi thường thiệt hại các chi phí khác số tiền là 294.840.000 đồng. Tổng cộng ông T và bà T yêu cầu UBND huyện R phải bồi thường thiệt hại số tiền là 8.436.929.040 đồng.

/ Theo bị đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 31/8/2023, UBND huyện R nhận được hồ sơ của bà Bùi Thị Kim T yêu cầu giải quyết bồi thường Nhà nước theo bản án phúc thẩm số: 160/2021/HC-PT ngày 21/3/2021, của TAND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền yêu cầu bồi thường là 6.365.633.382 đồng. Sau khi nhận được văn bản yêu cầu bồi thường, UBND huyện R ban hành Thông báo số: 191/TB-UBND về việc thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường. Ngày 06/9/2023, UBND huyện R ban hành Quyết định số: 2778/QĐ-UBND cử người giải quyết bồi thường, tiến hành họp và các đơn vị thống nhất đưa ra mức bồi

thường là 460.000.000 đồng. Ngày 29/9/2023, UBND huyện R tiến hành họp giải quyết một số nội dung liên quan yêu cầu bồi thường thiệt hại cho hộ ông T và bà T, kết quả việc yêu cầu bồi thường của ông T, bà T liên quan đến nội dung trên là khó xác định và thẩm định giá phù hợp nên các bên tham dự ý kiến phương án giải quyết bồi thường không có điểm chung. Ngày 02/10/2023, UBND huyện R tiến hành thương lượng việc bồi thường với sự tham gia của Sở Tư pháp, các phòng ban chuyên môn liên quan, gia đình ông T và bà T nhưng kết quả thương lượng không thành.

Đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bao gồm:

1. Buộc UBND huyện R bồi thường thiệt hại về nhà cửa, công trình, vật kiến trúc bị xâm phạm cho ông T và bà T số tiền là 649.225.810 đồng. UBND huyện R đề nghị Tòa án căn cứ theo Chứng thư thẩm định giá số: 211/2025/314/CT-VNJP-Đng ngày 26/5/2025, của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và tư vấn đầu tư Việt - Nhật, chỉ chấp nhận bồi thường số tiền là 236.209.000 đồng.

2. Buộc UBND huyện R bồi thường thiệt hại về máy móc, trang thiết bị sản xuất bị hư hỏng cho ông T và bà T số tiền là 260.000.000 đồng. UBND huyện R đề nghị Tòa án căn cứ theo Chứng thư thẩm định giá số: 211/2025/314/CT-VNJP-Đng ngày 26/5/2025, của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và tư vấn đầu tư Việt - Nhật, chỉ chấp nhận bồi thường số tiền là 205.865.000 đồng.

3. Buộc UBND huyện R bồi thường thiệt hại do thu nhập kinh doanh bị mất, giảm sút cho ông T và bà T số tiền là 1.623.597.810 đồng. UBND huyện R không đồng ý vì căn cứ khoản 2 Điều 24 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành để xem xét.

4. Buộc UBND huyện R bồi thường thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất vì không khai thác được quyền sử dụng đất cho ông T và bà T số tiền là 5.609.265.420 đồng. UBND huyện R không đồng ý mà đề nghị Tòa án xem xét áp dụng khoản 2 Điều 24 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 để giải quyết vì trường hợp này không thuộc đối tượng áp dụng khoản 3 Điều 23 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

5. Buộc UBND huyện R bồi thường thiệt hại các chi phí khác cho ông T và bà T số tiền là 294.840.000 đồng. UBND huyện R đề nghị Tòa án áp dụng Điều 28 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, UBND huyện R chấp nhận số tiền bồi thường là 211.680.000 đồng.

UBND huyện R không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu phải bồi thường cho ông Tvà bà T tổng cộng số tiền là 8.436.929.040 đồng và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2025/DS-ST ngày 20 và 24-6-2025 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp *(nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 tỉnh Lâm Đồng)* quyết định: tuyên xử: *1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Xuân T và bà Bùi Thị Kim T đối với bị đơn Uỷ ban nhân dân R:*

1.1. Đình chỉ phần rút yêu cầu khởi kiện của ông Hà Xuân T và bà Bùi Thị Kim T về việc yêu cầu Uỷ ban nhân dân huyện R phải bồi thường thiệt hại do thu nhập kinh doanh bị mất, giảm sút số tiền 9.493.308.000 đồng.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hà Xuân T và bà Bùi Thị Kim T về việc yêu cầu Uỷ ban nhân huyện R phải bồi thường thiệt hại tổng cộng số tiền là 7.741.341.140 đồng, bao gồm: Bồi thường thiệt hại về nhà cửa, công trình, vật kiến trúc bị xâm phạm số tiền là 413.016.810 đồng; bồi thường thiệt hại về máy móc, trang thiết bị sản xuất bị hư hỏng số tiền 74.721.500 đồng; bồi thường thu nhập thực tế bị mất từ tháng 05/2009 đến tháng 04/2011 với số tiền là 1.623.597.810; bồi thường thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất vì không khai thác được quyền sử dụng đất số tiền là 5.609.265.420 đồng; bồi thường các chi phí khác số tiền 21.324.680 đồng.

1.3. Buộc Uỷ ban nhân dân huyện R phải bồi thường thiệt hại cho ông Hà Xuân T và bà Bùi Thị Kim T tổng cộng số tiền là 695.003.000đ (sáu trăm chín mươi lăm triệu không trăm linh ba nghìn đồng) bao gồm: Bồi thường thiệt hại về nhà cửa, công trình, vật kiến trúc số tiền 236.209.000 đồng; bồi thường thiệt hại về máy móc, trang thiết bị sản xuất bị hư hỏng số tiền là 185.278.500 đồng; bồi thường các chi phí khác số tiền là 273.515.320 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm hoàn trả, về chi phí thẩm định giá tài sản, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Ông Hà Xuân T và bà Bùi Thị Kim T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*/ Tại phiên tòa người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị HĐXX phúc thẩm giải quyết theo yêu cầu của pháp luật.

*/ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên toà phúc thẩm, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Sau khi phân tích các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Hà Xuân T, bà Bùi Thị Kim T, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông (nay là Tòa án khu vực 7 – tỉnh Lâm Đồng) theo hướng buộc Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Lâm Đồng phải bồi thường thiệt hại cho ông Hà Xuân T, bà Bùi Thị Kim T tổng số tiền 720.269.000 đồng; bao gồm: Bồi thường thiệt hại về nhà cửa, công trình, vật kiến trúc bị xâm phạm số tiền là 236.209.000 đồng; bồi thường thiệt hại về máy móc, trang thiết bị sản xuất bị hư hỏng số tiền 205.865.000 đồng; bồi thường các chi phí khác số tiền 278.195.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến các đương sự, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự, ông Hà Xuân T và bà Bùi Thị Kim T kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2025/DS-ST ngày 20 và 24-6-2025 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp *(nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 tỉnh Lâm Đồng)* trong thời hạn luật định. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng thụ lý vụ án để xem xét kháng cáo của bị đơn theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của ông Hà Xuân T và Bà Bùi Thị Kim T:

[2.1]. Về thiệt hại máy móc, thiết bị và nhà cửa, công trình, vật kiến trúc trên đất: Tại Chứng thư cung cấp thông tin về giá giữa Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp và Công ty Cổ phần giá và tư vấn đầu tư Việt - Nhật đã thực hiện việc định giá tài sản, thẩm định giá tài sản và xác định thời điểm cung cấp về giá là tháng 11-2011 đối với các máy móc thiết bị đã qua sử dụng của nguyên đơn tổng giá trị là 205.865.000 đồng bao gồm: 01 lò sấy cà phê *(năm 2008)*, 01 lò sấy cà phê thành phẩm *(năm 2009)*, 01 sàn phân loại cà phê *(năm 2009)*, 01 sàn phân loại cà phê chất lượng cao *(năm 2009)*, 01 quạt cà phê *(năm 2007)*, 01 công tơ điện 3 pha *(năm 2007)*. Tòa án sơ thẩm chấp nhận với số tiền là 185.278.500 đồng là phù hợp; Đối với công trình xây dựng trên đất tổng giá trị là 236.209.000 đồng bao gồm 02 nhà, mái hiên. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng thời điểm cung cấp về giá là tháng 11-2011 mà không căn cứ vào thời điểm hiện tại để xác định giá trị bồi thường cho nguyên đơn là không phù hợp với thực tế. Bởi lẽ tại Bảng chi tiết giá trị bồi thường nhà, công trình, vật kiến trúc của hộ bà T năm 2024 do Ban quản lý dự án huyện R lập và ký sao y ngày 29/5/2024 (Sau khi nhận được Bản án Hành chính phúc thẩm số 160/2021/HC-PT ngày 31/3/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh thì được tính với đơn giá 2.640.000 đồng/m^2 cụ thể: Nhà 01 được bồi thường tổng giá trị là 239.789.088 đồng; mái hiên là 65.397.024 đồng; nhà 02 là 213.630.278 đồng. Xét thấy, chứng thư thẩm định giá xác định thời điểm cung cấp về giá là tháng 11-2011 đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn do đó có cơ sở để chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn đồng thời áp dụng theo đơn giá tại Bảng chi tiết giá trị bồi thường nhà, công trình, vật kiến trúc của hộ bà T năm 2024 để tính toán bồi thường về nhà, công trình, vật kiến trúc với số tiền là 527.872.390 đồng là có căn cứ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng số tiền bồi thường về nhà cửa, vật kiến trúc theo yêu cầu định giá của Tòa án cấp phúc thẩm trước đây được xác định là lỗi khách quan, không phải là lỗi chủ của Tòa án cấp sơ thẩm.

Đối với yêu cầu tính thêm khoản tiền do chậm chi trả của nguyên đơn là không có cơ sở bởi lẽ UBND huyện R đã thông báo việc nhận tiền bồi thường cho nguyên đơn nhưng phía nguyên đơn không thực hiện việc nhận tiền bồi thường theo quy định.

[2.2]. Về bồi thường thiệt hại về thu nhập kinh doanh bị mất, giảm sút trong hoạt động kinh doanh từ tháng 5-2009 đến tháng 04-2011: Xét thấy, thời điểm UBND huyện ban hành quyết định cưỡng chế số: 331/QĐ-UBND ngày 02-03-2011 *(theo Quyết định số: 1677/QĐ-UBND ngày 19-7-2006 về việc thu hồi đất)* được xác định là thời điểm xảy ra thiệt hại theo khoản 2 Điều 24 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Nguyên đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại do thu nhập kinh doanh bị mất, giảm sút từ tháng 05-2009 đến tháng 04-2011 với số tiền là 1.623.597.810 đồng là không có căn cứ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này là đúng quy định pháp luật.

[2.3]. Về bồi thường chi phí hợp lý khác:

Căn cứ điểm a, b, c khoản 2 Điều 28 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, đối với chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu: "*...Trường hợp người yêu cầu bồi thường không xuất trình được hóa đơn, chứng từ hợp pháp đối với các chi phí quy định tại điểm này thì chi phí được bồi thường không quá 06 tháng lương cơ sở tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này cho 01 năm tính từ thời điểm bắt đầu khiếu nại hoặc tố cáo hoặc tham gia tố tụng cho đến ngày có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền*".

Buộc UBND huyện R (cũ) bồi thường số tiền: 16 năm 08 tháng 11 ngày x 2.340.000 đồng/1 tháng (mức lương cơ sở tại thời điểm xét xử và cứ 01 năm được hưởng tối đa 06 tháng lương cơ sở) = 234.442.000 đồng (tính từ thời điểm nguyên đơn khiếu nại Quyết định số: 2313/QĐ-UBND là ngày 09-10-2008 đến thời điểm xét xử ngày 20/6/2025).

Đối với chi phí gửi đơn thư: "*Trường hợp người yêu cầu bồi thường không xuất trình được biên lai cước phí đối với các chi phí quy định tại điểm này thì chi phí được bồi thường không quá 01 tháng lương cơ sở tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này cho 01 năm tính từ thời điểm bắt đầu khiếu nại hoặc tố cáo hoặc tham gia tố tụng cho đến ngày có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền*".

Buộc UBND huyện R *(cũ)* bồi thường số tiền: 16 năm 08 tháng 11 ngày x 2.340.000 đồng/1 tháng *(mức lương cơ sở tại thời điểm xét xử và cứ 01 năm được hưởng tối đa 01 tháng lương cơ sở)* = 39.073.000 đồng *(tính từ thời điểm nguyên đơn khiếu nại Quyết định số: 2313/QĐ-UBND là ngày 09-10-2008 đến thời điểm xét xử ngày 20/6/2025)*.

Đối với chi phí thuê người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại: "*Chi phí thuê người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại được thanh toán theo hợp đồng thực tế nhưng không quá mức thù lao do Chính phủ quy định đối với luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng và chỉ thanh toán cho một người bào chữa hoặc một người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại tại một thời điểm.*"

Đồng thời, theo quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước: "*...hoặc tại thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị*

thiệt hại đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 52 và Điều 55 của Luật này…”.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu là 234.442.000 đồng và chi phí gửi đơn thư là 39.073.000 đồng nhưng chưa tính chi phí thuê người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn *(05 ngày x 936.000 đồng = 4.680.000 đồng)* là chưa phù hợp.

[2.4]. Về thiệt hại về thu nhập thực tế bị mất vì không được sử dụng và khai thác đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 316, tờ bản đồ 12 từ năm 2011 đến năm 2022: Quá trình giải quyết vụ án xác định diện tích đất sử dụng thực tế của nguyên đơn là 468m^2, bị thu hồi theo Quyết định số: 1677/QĐ-UBND là 330m^2, bị thu hồi theo Quyết định số: 2922/QĐ-UBND là 138m^2 *(thu hồi toàn bộ đất)*. Sau khi Bản án hành chính phúc thẩm của TAND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy các Quyết định nêu trên thì phía nguyên đơn đã đăng ký xin cấp lại GCNQSDĐ và đã được cấp GCNQSDĐ tổng diện tích 468m^2 vào tháng 03-2022. Từ đó đến nay gia đình nguyên đơn sử dụng ổn định diện tích đất này.

Thửa đất 316, tờ bản đồ số 12, diện tích là 330m^2 *(trong đó có 100m^2 đất ở, 230m^2 đất nông nghiệp)* được hộ gia đình ông T, bà T nhận chuyển nhượng từ người khác và được cấp GCNQSDĐ, hộ ông T bà T sử dụng là nơi kinh doanh nông sản *(chủ yếu là cà phê)*, có đăng ký hộ kinh doanh nông sản tại cơ quan có thẩm quyền và kinh doanh từ năm 2005 đến tháng 4-2011 khi bị cưỡng chế thu hồi đất thì không kinh doanh nữa. Tuy nhiên, thời điểm từ tháng 4-2011 đến tháng 3-2022 diện tích đất trên là do Nhà nước quản lý, gia đình không còn sử dụng nữa do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu trên là đúng quy định.

Đồng thời, tại biên bản xác minh về thông tin thu nhập thực tế của hộ kinh doanh của nguyên đơn thể hiện: Năm 2008, lợi nhuận sau thuế là 182.461.680 đồng; năm 2009, lợi nhuận sau thuế là 29.012.231 đồng và năm 2010 là -371.574.782 đồng (âm thuế, có nghĩa không có lợi nhuận sau thuế). Tính trung bình của năm 2008, 2009 và 2010 thì không có lợi nhuận nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là đúng quy định của pháp luật.

[3]. Từ những nhận định và phân tích nêu trên, xét thấy có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2025/DS-ST ngày 20 và 24-6-2025 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R’Lấp *(nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 tỉnh Lâm Đồng)*.

[4]. Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hà Xuân T, bà Bùi Thị Kim T, sửa Bản án dân sự sơ

thẩm số: 15/2025/DS-ST, ngày 20 và 24-6-2025 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông (nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – tỉnh Lâm Đồng).

Căn cứ khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 166, Điều 217, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng: điểm b khoản 1 Điều 7, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 28, khoản 2 Điều 52, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 76 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; Điều 304, Điều 308, Điều 604, Điều 605 và Điều 608 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Xuân T và bà Bùi Thị Kim T đối với bị đơn Ủy ban nhân dân huyện R (cơ quan thừa kế quyền, nghĩa vụ là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Lâm Đồng).

1.1. Đình chỉ phần rút yêu cầu khởi kiện của ông Hà Xuân T và bà Bùi Thị Kim T về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện R (cơ quan thừa kế quyền, nghĩa vụ là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Lâm Đồng) phải bồi thường thiệt hại do thu nhập kinh doanh bị mất, giảm sút số tiền 9.493.308.000 đồng.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hà Xuân T, bà Bùi Thị Kim T về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện R (cơ quan thừa kế quyền, nghĩa vụ là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Lâm Đồng) phải bồi thường thiệt hại tổng cộng số tiền là 7.741.341.140 đồng, bao gồm: Bồi thường thiệt hại về nhà cửa, công trình, vật kiến trúc bị xâm phạm số tiền là 413.016.810 đồng; bồi thường thiệt hại về máy móc, trang thiết bị sản xuất bị hư hỏng số tiền 74.721.500 đồng; bồi thường thu nhập thực tế bị mất từ tháng 05/2009 đến tháng 04/2011 với số tiền là 1.623.597.810 đồng; bồi thường thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất vì không khai thác được quyền sử dụng đất số tiền là 5.609.265.420 đồng; bồi thường các chi phí khác số tiền 21.324.680 đồng.

1.3. Buộc Ủy ban nhân dân huyện R (cơ quan thừa kế quyền, nghĩa vụ là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Lâm Đồng) phải bồi thường thiệt hại cho ông Hà Xuân T và bà Bùi Thị Kim T tổng số tiền 991.345.890 đồng *(Chín trăm chín mươi mốt triệu ba trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm chín mươi đồng)* bao gồm: Bồi thường thiệt hại về nhà cửa, công trình, vật kiến trúc số tiền: 527.872.390 đồng *(Năm trăm hai mươi bảy triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn ba trăm chín mươi đồng)*; bồi thường thiệt hại về máy móc, trang thiết bị sản xuất bị hư hỏng số tiền: 185.278.500 đồng *(Một trăm tám mươi lăm triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm đồng)*; bồi thường các chi phí khác số tiền: 278.195.000 đồng *(Hai trăm bảy mươi tám triệu một trăm chín mươi lăm triệu đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về trách nhiệm hoàn trả: Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng và Ủy ban nhân dân xã N căn cứ Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước xem xét lỗi của các cá nhân có sai phạm có nghĩa vụ hoàn trả của người thi hành công vụ theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí thẩm định giá tài sản:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện R (cơ quan thừa kế quyền, nghĩa vụ là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Lâm Đồng) phải nộp 742.000 đồng, được trừ đi số tiền 9.000.000 đồng đã nộp.

3.2. Ông Hà Xuân T và bà Bùi Thị Kim T phải nộp 8.254.000 đồng. Ông Hà Xuân T, bà Bùi Thị Kim T phải trả số tiền 8.254.000 đồng cho Ủy ban nhân dân huyện R (cơ quan thừa kế quyền, nghĩa vụ là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Lâm Đồng).

4. Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 76 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Ông Hà Xuân T, bà Bùi Thị Kim T và Ủy ban nhân dân huyện R (cơ quan thừa kế quyền, nghĩa vụ là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Lâm Đồng) không phải chịu án phí sơ thẩm, phúc thẩm.

5. Đối với những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thế Hạnh

Nơi nhận:
- TANDTC (Vụ II);
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND khu vực 7, tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 7, tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu HS, TDS.